

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TNS)

CTCP Thép tấm lá Thống Nhất

Ngày 29/12/2023	2,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	17.4%	17.4%

DT thuần
2023

1,108

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 483 | 77.4%

LN thuần
2023

5.37

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.82 | 247%

LN sau thuế
2023

3.78

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.52 | 1337%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

0.5%

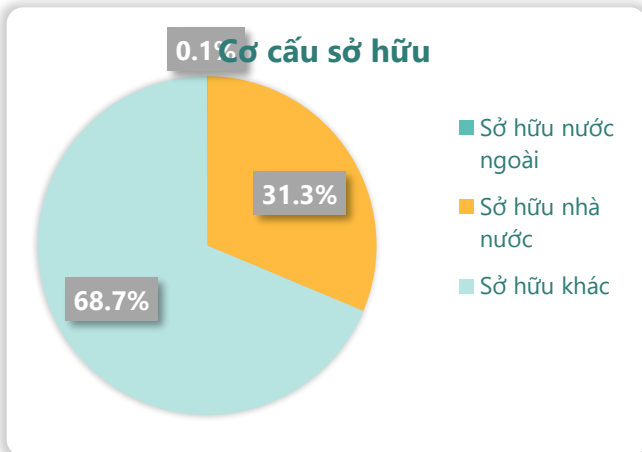
YoY: +/- ▼ 1.1%

ROE
2023

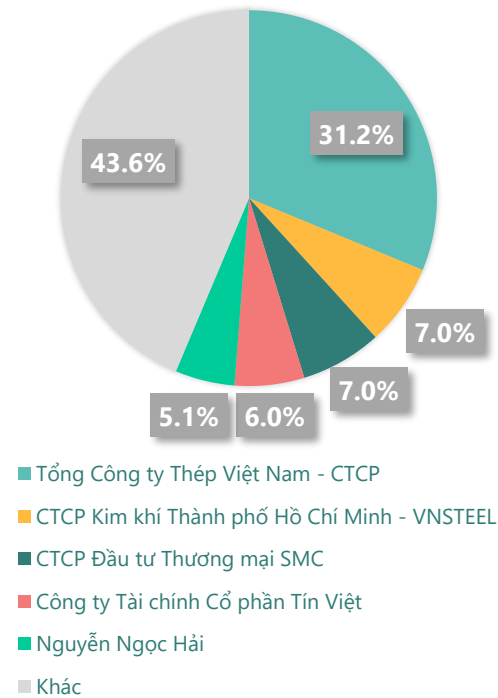
11.3%

YoY: +/- ▲ 10.6%

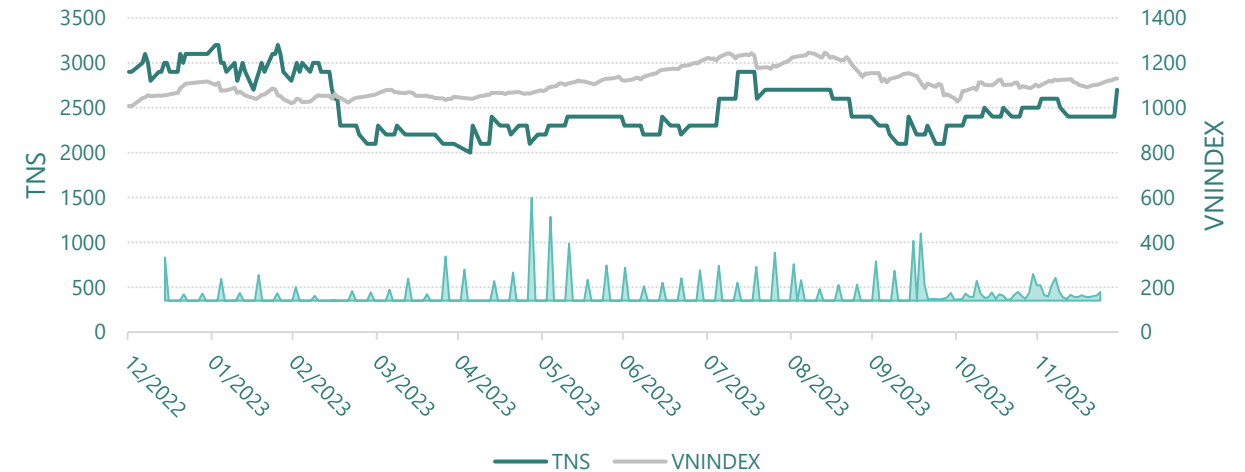
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 3,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,080
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.84
EPS	140
P/E	19.3



Cơ cấu cổ đông



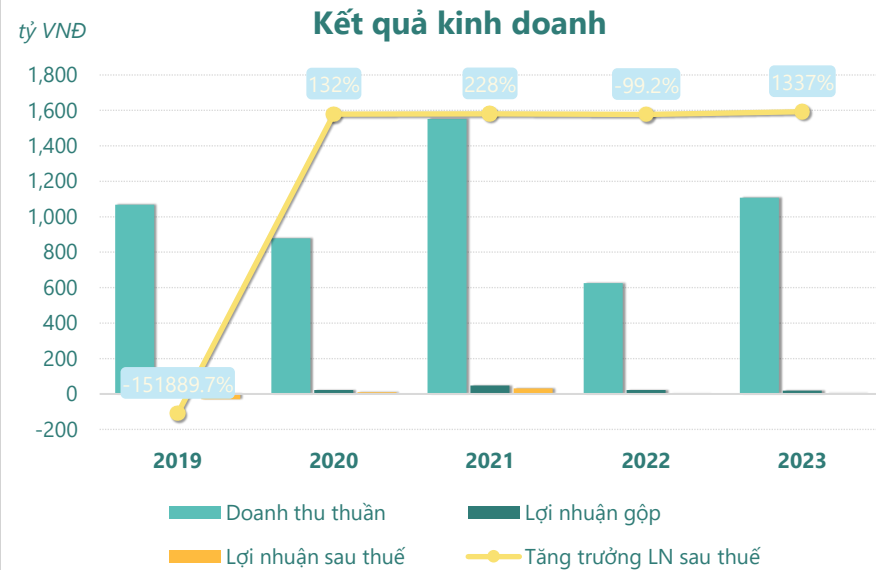
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **TNS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 77.4%** đạt **1,108** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1337%** đạt **3.78** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

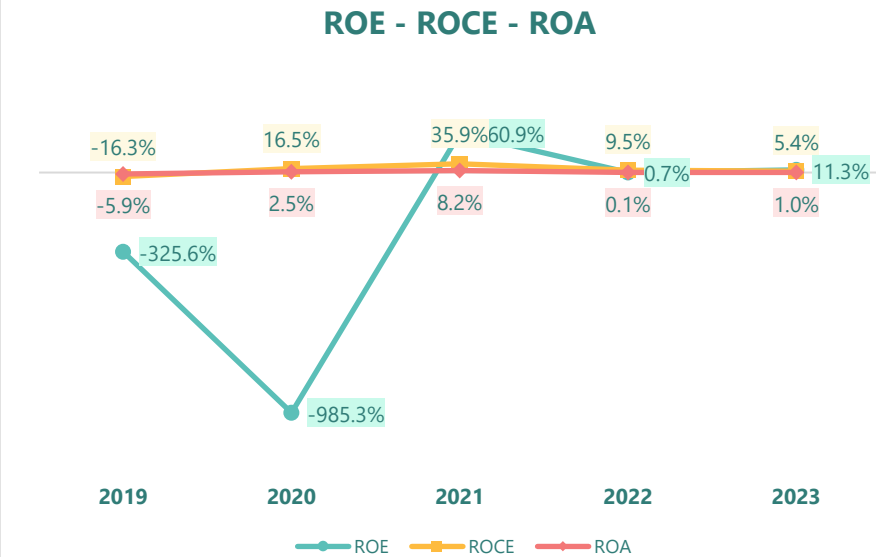
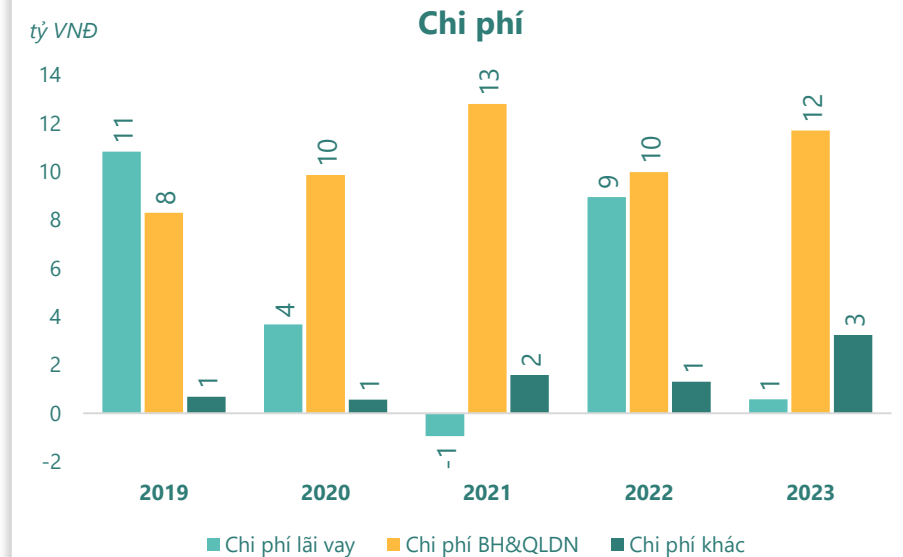
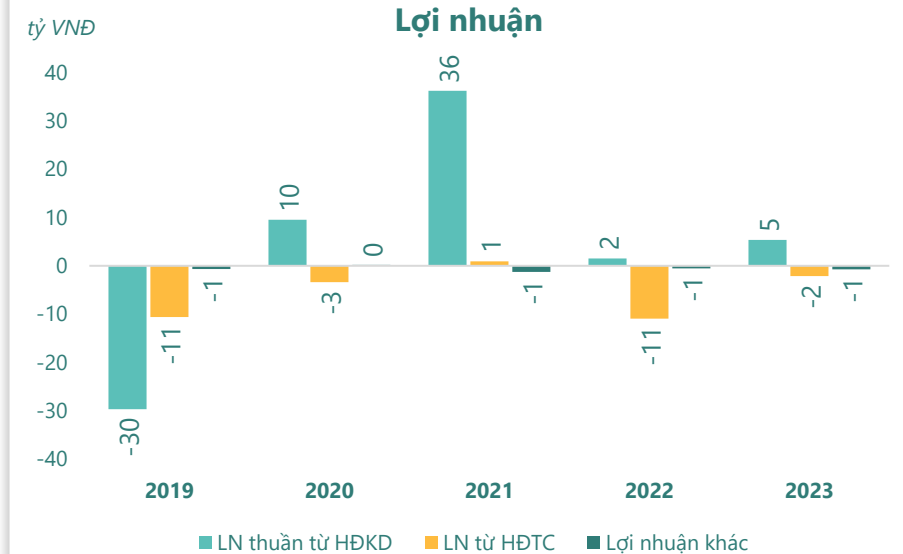
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, TNS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.37** tỷ đồng, **tăng lên 3.82** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.60 tỷ đồng) là 0.77 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

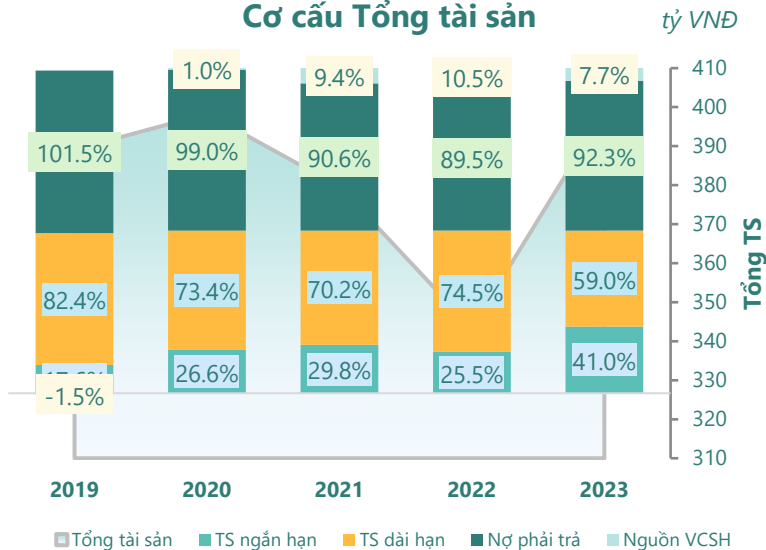
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.58** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **11.70** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.24** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TNS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **11.3%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

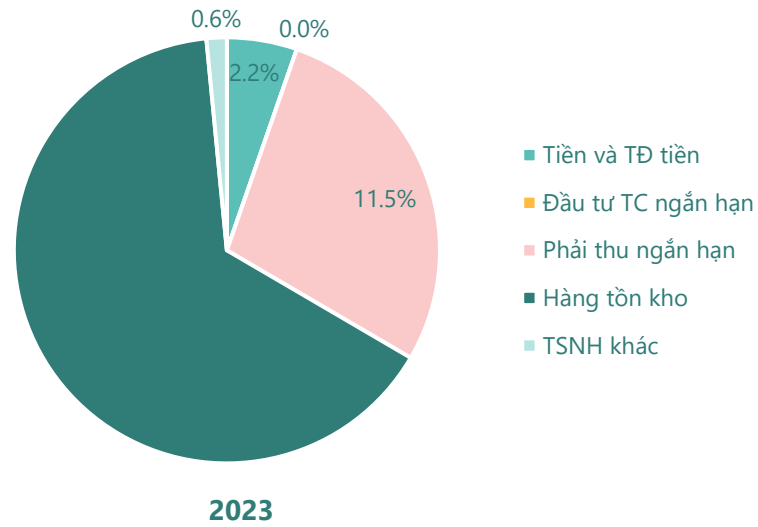


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

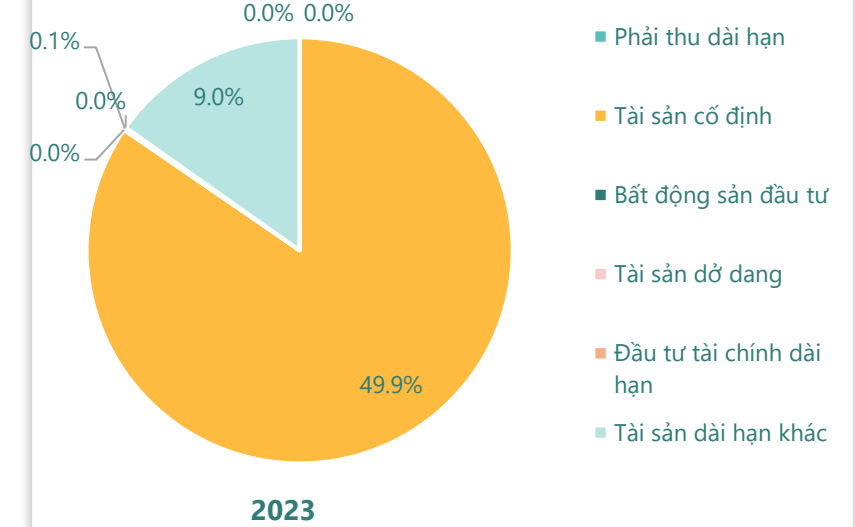
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TNS** năm 2023 tăng trưởng **16.1%** so với năm trước, đạt **398.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 92.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

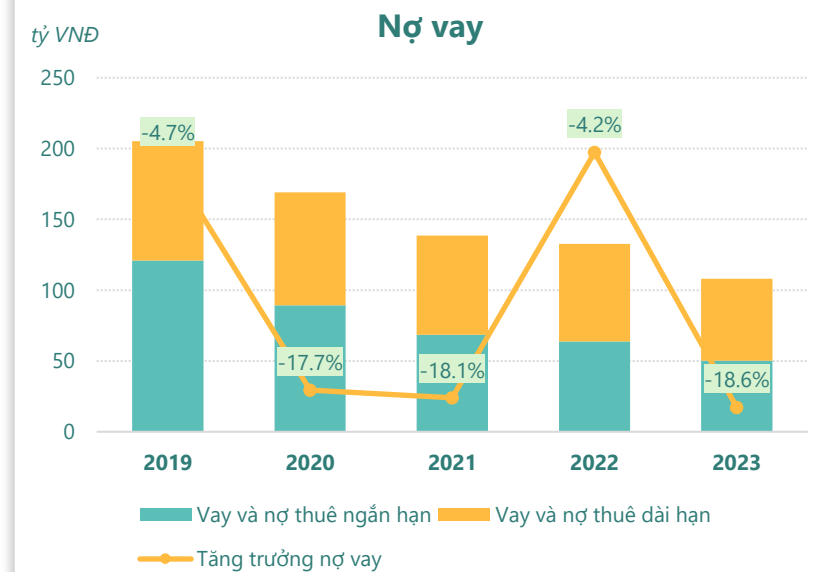
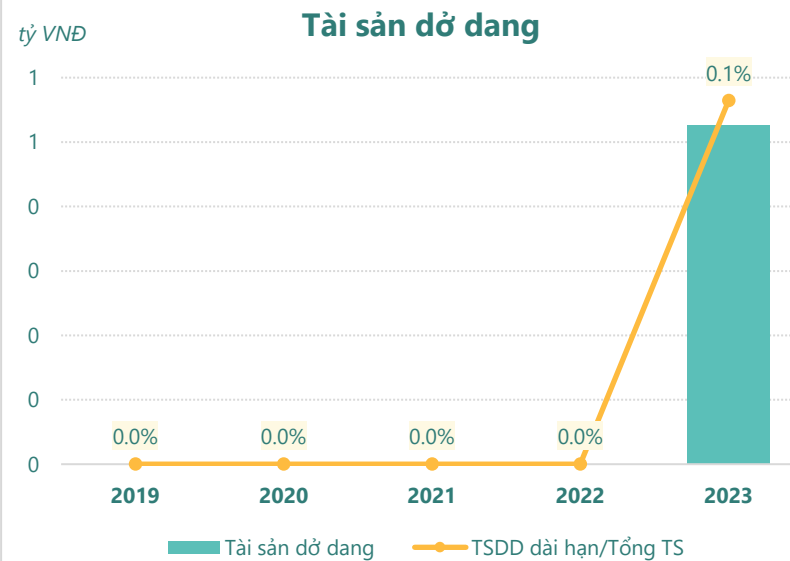
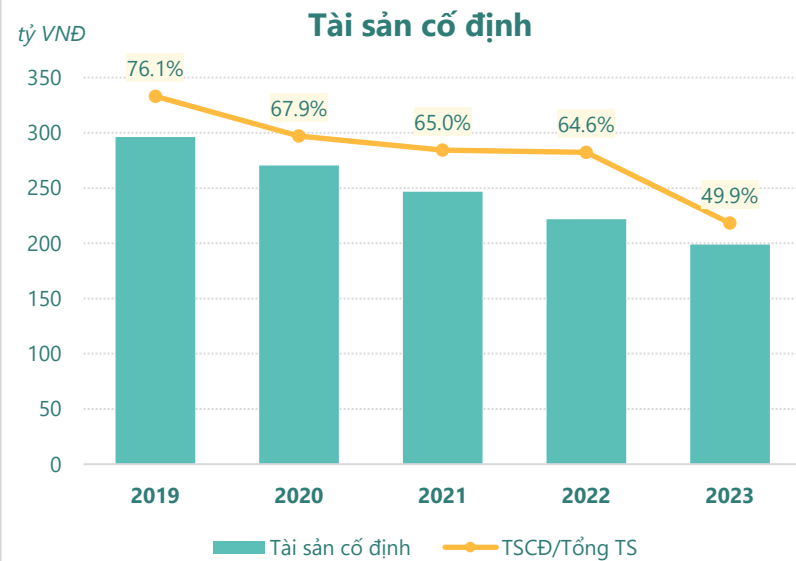
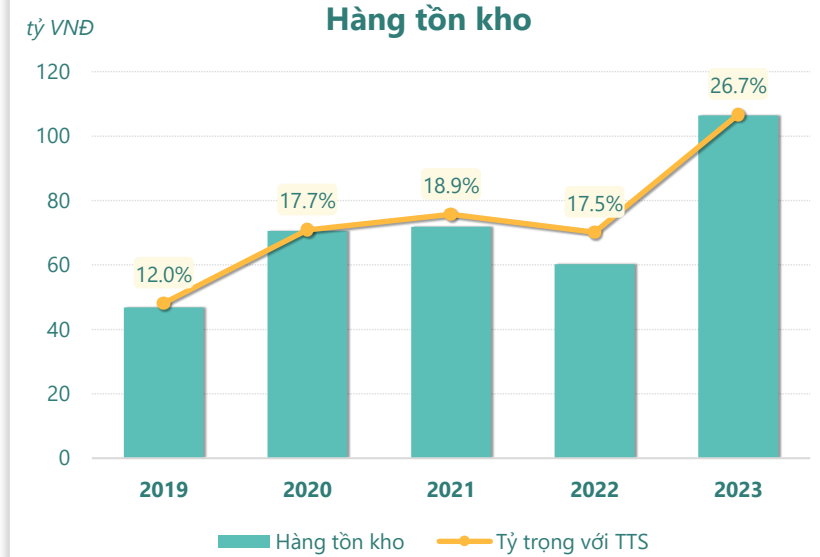
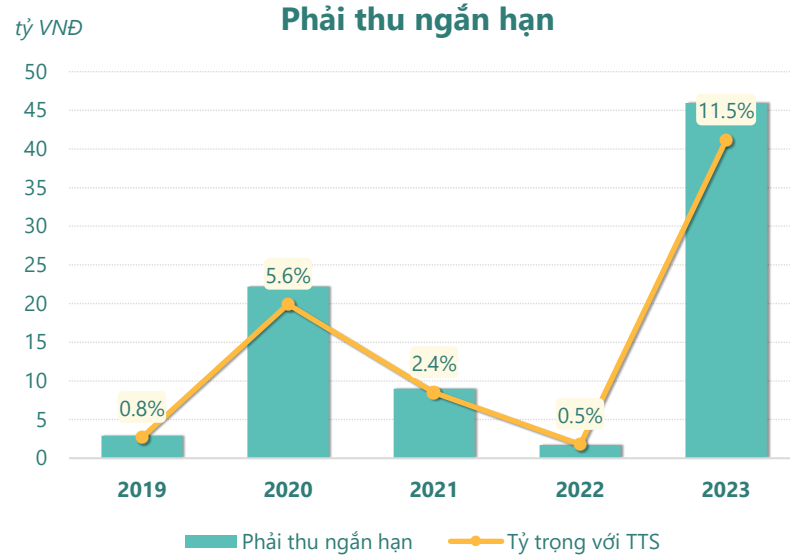
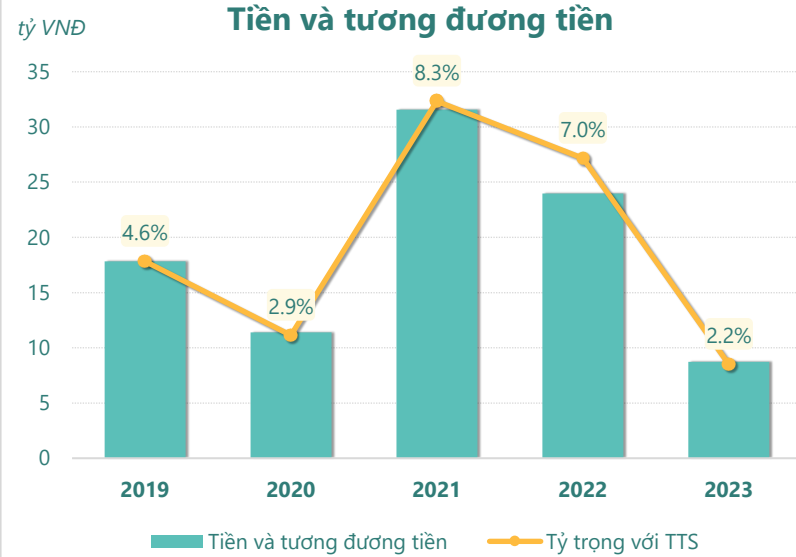
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TNS đạt **163.6** tỷ đồng, tăng trưởng **87.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

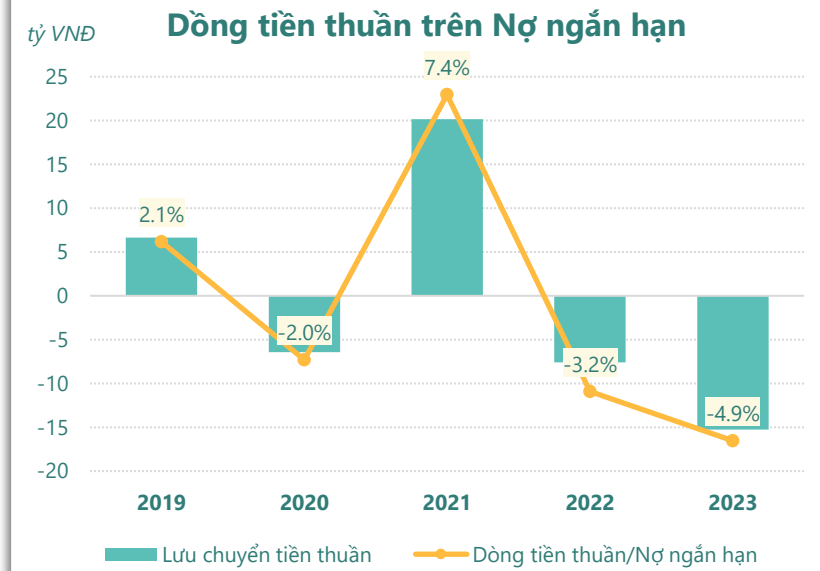
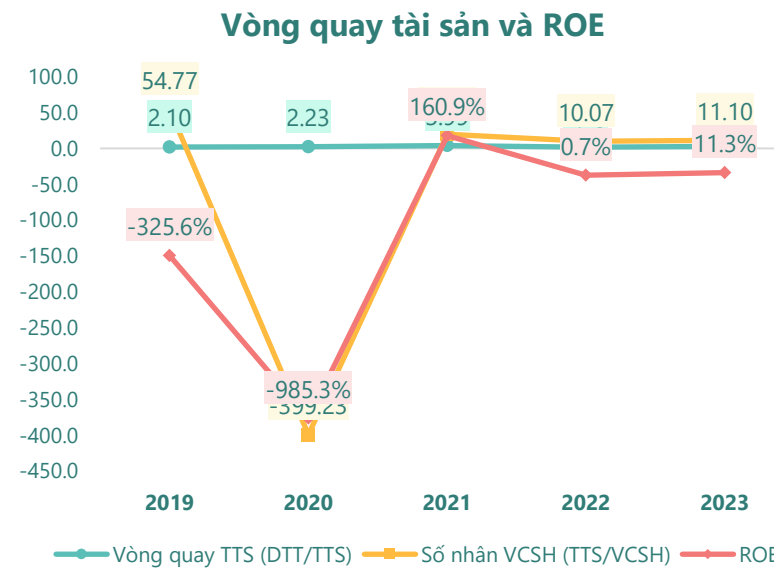
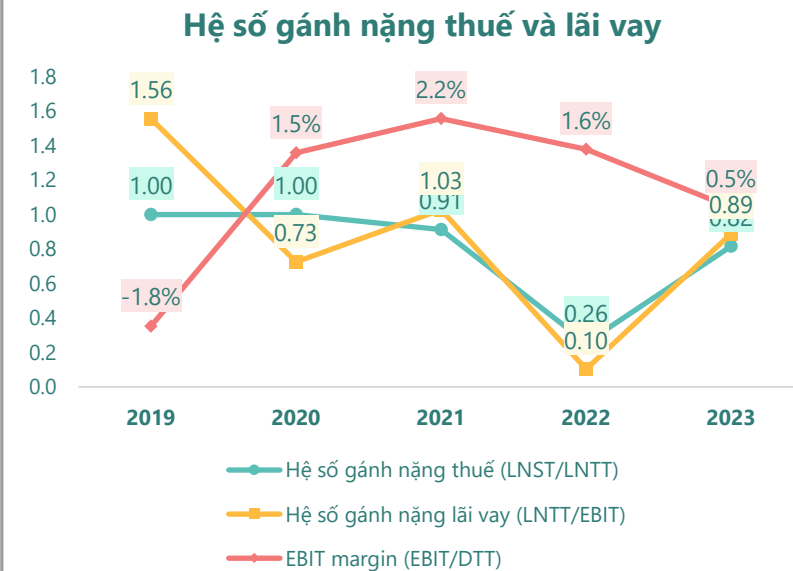
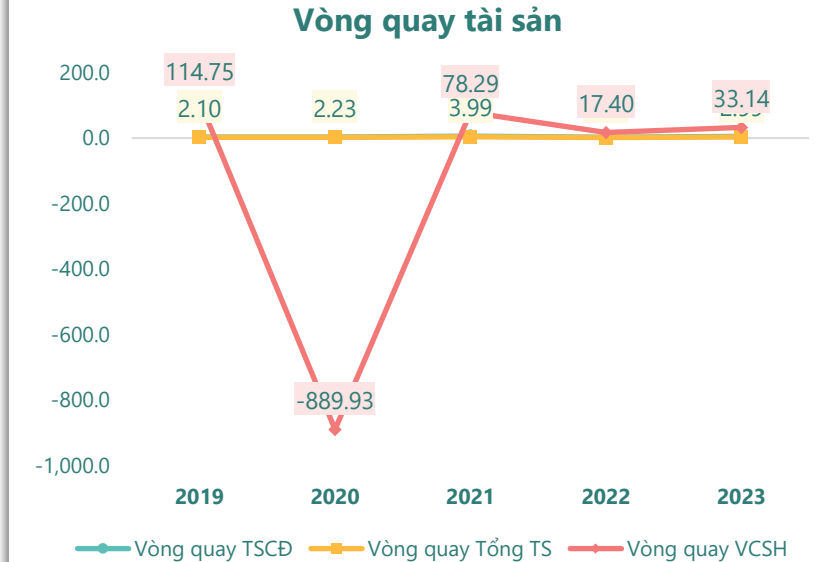
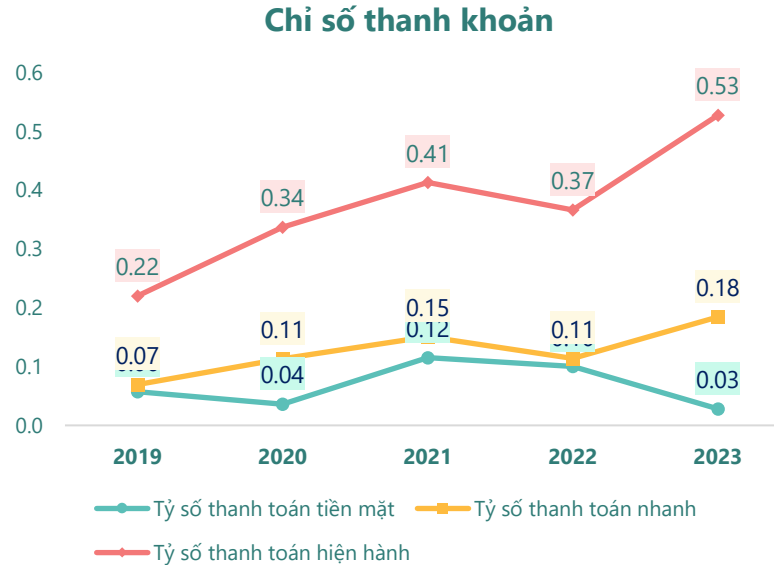
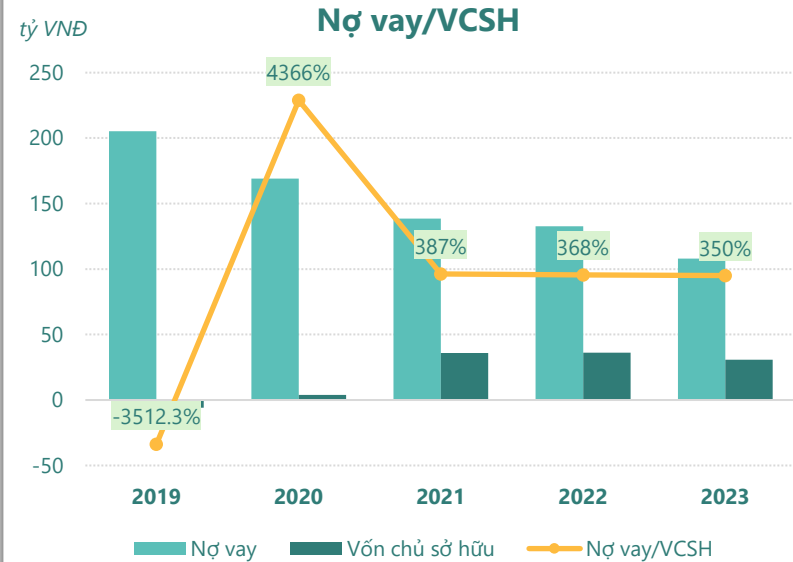
Tài sản dài hạn đạt **235.2** tỷ đồng giảm **8.15%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **59.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	878	1,552	625	1,108
Giá vốn hàng bán	855	1,504	602	1,089
Lợi nhuận gộp	22.7	48.0	22.4	19.2
Doanh thu HĐTC	0.65	1.16	0.50	0.17
Chi phí TC	4.00	0.22	11.4	2.28
Chi phí lãi vay	3.68	-0.95	8.95	0.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.19	2.83	1.42	2.50
Chi phí QLDN	7.67	9.96	8.56	9.20
LN thuần từ HĐKD	9.50	36.2	1.55	5.37
Lợi nhuận khác	0.21	-1.25	-0.52	-0.75
LN trước thuế	9.72	34.9	1.03	4.63
Lợi nhuận sau thuế	9.72	31.9	0.26	3.78
LNST của CĐ cty mẹ	9.72	31.9	0.26	3.78

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.0	51.8	-0.31	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.46	-1.71	0.33	-2.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.0	-29.9	-7.60	-26.0
Tiền đầu kỳ	17.8	11.4	31.6	24.0
Lưu chuyển tiền thuần	-6.43	20.2	-7.58	-15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.4	31.6	24.0	8.71

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	398	380	343	399
Tài sản ngắn hạn	106	113	87.4	164
Tiền và tương đương tiền	11.4	31.6	24.0	8.71
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	22.2	9.01	1.70	46.0
Hàng tồn kho	70.5	71.8	60.2	106
Tài sản ngắn hạn khác	1.98	0.76	1.54	2.52
Tài sản dài hạn	292	266	256	235
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	270	247	222	199
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.53
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	21.8	19.7	34.3	35.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	394	344	307	368
Nợ ngắn hạn	315	274	239	310
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.3	68.6	63.8	50.1
Phải trả người bán ngắn hạn	114	91.0	60.5	91.6
Nợ dài hạn	79.7	69.9	68.8	57.8
Vay và nợ thuê dài hạn	79.7	69.9	68.8	57.8
Nguồn vốn chủ sở hữu	3.87	35.8	36.0	30.8
Vốn chủ sở hữu	3.87	35.8	36.0	30.8
Vốn điều lệ	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0